

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD)	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020

Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300608092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11 tháng 8 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 5 tháng 9 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Kim Byounggho	Chủ tịch, Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Quốc Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban
Bà Đường Thị Thu	Thành viên
Bà Bùi Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Hiếu	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 77. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 77.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15785
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	3.102.437	2.810.010
II Tiền gửi tại NHNN	4	22.067.087	41.314.547
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		88.844.314	99.806.936
1 Tiền gửi tại các TCTD khác	5.1	75.678.157	88.062.158
2 Cho vay các TCTD khác	5.2	13.166.157	11.744.778
IV Chứng khoán kinh doanh		8.606.526	18.580.932
1 Chứng khoán kinh doanh	6.1	8.606.526	18.580.932
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	394.037	53.259
VI Cho vay khách hàng	8	365.062.802	323.784.316
1 Cho vay khách hàng		369.247.819	327.317.823
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4.185.017)	(3.533.507)
VIII Chứng khoán đầu tư		60.762.059	44.092.289
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	38.311.638	31.871.688
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	22.570.977	12.304.873
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.6	(120.556)	(84.272)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	2.003.914	1.358.469
1 Đầu tư vào công ty con		1.214.688	1.214.688
3 Đầu tư vào công ty liên kết		657.639	-
4 Đầu tư dài hạn khác		149.546	163.921
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(17.959)	(20.140)
X Tài sản cố định		1.506.370	1.389.568
1 Tài sản cố định hữu hình	11.1	754.579	686.422
a Nguyên giá		1.709.526	1.602.151
b Giá trị khấu hao lũy kế		(954.947)	(915.729)
3 Tài sản cố định vô hình	11.2	751.791	703.146
a Nguyên giá		1.092.483	1.025.381
b Giá trị khấu hao lũy kế		(340.692)	(322.235)
XII Tài sản Có khác		60.415.900	56.795.193
1 Các khoản phải thu	12.1	51.980.580	48.734.449
2 Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	6.867.868	6.350.264
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại	31	64.755	76.708
4 Tài sản Có khác	12.3	1.549.276	1.680.293
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(46.579)	(46.521)
TỔNG TÀI SẢN		612.765.446	589.985.519

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	20.978	26.590
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		20.978	26.590
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		117.420.626	109.463.555
1	Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	73.888.118	63.198.743
2	Vay các TCTD khác	14.2	43.532.508	46.264.812
III	Tiền gửi của khách hàng	15	386.573.343	370.777.888
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	2.856.478	2.811.129
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	38.701.656	45.187.148
VII	Các khoản nợ khác	18	17.495.615	17.967.125
1	Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	7.490.636	10.117.289
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	10.004.979	7.849.836
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		563.068.696	546.233.435
VIII	Vốn chủ sở hữu	19	49.696.750	43.752.084
1	Vốn của TCTD		29.198.918	29.198.918
a	Vốn điều lệ		29.076.321	29.076.321
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		89	89
c	Thặng dư vốn cổ phần		535.956	535.956
d	Cổ phiếu quỹ		(413.448)	(413.448)
2	Quỹ của TCTD		5.844.949	4.293.604
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(28.143)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		14.681.026	10.259.562
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.696.750	43.752.084
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		612.765.446	589.985.519

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

			Tại ngày	
		Thuyết minh	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	36.1	808.743	809.436
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36.1	274.894.278	257.703.043
	- Cam kết mua ngoại tệ		2.678.579	4.293.490
	- Cam kết bán ngoại tệ		4.448.495	4.542.374
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		267.767.204	248.867.179
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.1	3.619.893	2.191.087
5	Bảo lãnh khác	36.1	17.022.469	15.548.620
6	Các cam kết khác	36.1	6.226.691	4.689.865
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37.1	1.100.060	709.297
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37.2	4.325.453	3.918.304
9	Tài sản và chứng từ khác	37.3	32.706.791	27.061.445
			340.704.378	312.631.097

Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán trưởng

Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính

Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

			Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		Thuyết minh	30.6.2024 Triệu đồng	30.6.2023 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	25.638.302	20.970.585
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(13.396.758)	(13.600.247)
I	Thu nhập lãi thuần		12.241.544	7.370.338
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	933.219	1.129.948
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(805.419)	(281.553)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		127.800	848.395
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	481.091	184.937
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	(78.943)	103.873
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	15.434	539.575
5	Thu nhập từ hoạt động khác		79.004	86.017
6	Chi phí hoạt động khác		(85.470)	(16.138)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	27	(6.466)	69.879
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	-	380.224
VIII	Chi phí hoạt động	29	(4.328.303)	(3.100.275)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.452.157	6.396.946
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(888.250)	(848.947)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.563.907	5.547.999
7	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	31	(1.567.652)	(1.050.232)
8	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	31	(11.953)	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.579.605)	(1.050.232)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5.984.302	4.497.767

Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán trưởng

Phạm Văn Đẩu
Giám đốc tài chính

Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024	30.6.2023
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	24.883.587	19.637.231
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.134.891)	(10.221.396)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	350.789	1.026.632
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán)	910.209	427.154
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(16.231)	32.142
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	74.915	46.912
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.916.344)	(3.052.750)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(2.526.237)	(1.806.523)
		34	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG			
		3.625.797	6.089.402
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.421.379)	3.706.065
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	9.996.806	(1.357.321)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(340.778)	(414.886)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(41.929.996)	(24.748.211)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(236.740)	(48.795)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(3.862.296)	(475.847)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ NHNN	(5.612)	(10.791.134)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	7.957.071	(29.200.048)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	15.795.455	93.847.963
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(6.485.492)	9.148.784
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	45.349	(59.222)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(164.660)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	2.893.936	214.681
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(1.493)	(7.151)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(13.969.372)	45.739.620

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
Thuyết minh		30.6.2024 Triệu đồng	30.6.2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Tiền chi mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(199.050)	(76.657)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	795	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(657.639)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	14.375	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	5.224
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(841.519)	(71.433)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	19.1	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	(2.515.261)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(14.810.891)	43.152.926
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		132.186.715	54.616.380
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(28.143)	16.034
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		117.347.681	97.785.340

Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán trưởng

Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính

Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do NHNN cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HDB.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép. Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 vào ngày 5 tháng 9 năm 2023. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.076.321.320.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.076.321.320.000 đồng).

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ("GTCG") khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, 1 văn phòng đại diện tại Myanmar, 82 chi nhánh, 277 phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, 1 văn phòng đại diện tại Myanmar, 79 chi nhánh, 273 phòng giao dịch) tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 10.043 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.627 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con và không có công ty liên kết). Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”)	Tài chính/ Ngân hàng	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD (“HDS”)	Chứng khoán	Thành phố Hồ Chí Minh	29,99%	29,99%	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 18 tháng 1 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 quy định về hoạt động của các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại đối với các tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 để thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái và có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đang đánh giá tác động và sẽ phản ánh tác động của các quy định trên trong kỳ báo cáo năm 2024.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu đồng"). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu NHNN và tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các TCTD có kỳ hạn gốc dưới 1 năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán ("SGDCK")	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên SGDCK	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán đã niêm yết, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên SGDCK, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả TCTD) đã niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (kể cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành, thì Ngân hàng phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);
- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 200 tỷ đồng trở lên.

Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức định giá và không xác định được giá trị tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021.

2.6.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06/2024") về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2023, kéo dài thời gian thực hiện chính sách tại Thông tư 02/2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 11.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 11;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

2.6.4 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31.12.2023, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.5 Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn của Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của Ngân hàng được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ.
- Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ sau khi được bù đắp từ tiền bồi thường của các bên có liên quan, tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro nếu có.

Đối với các khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và đang theo dõi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại đầu tư chứng khoán theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và iii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

2.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được xác định là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng giảm giá đã lập ở kỳ kế toán trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong kỳ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ ban đầu của các chứng khoán kinh doanh này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trong kỳ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẵn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.2.

2.8.4 Mua lại trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

NHNN ban hành Thông tư số 03/2023/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2022 quy định việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN"). Theo đó, trong thời gian ngưng hiệu lực, từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng được mua lại TPDN chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom mà Ngân hàng đã bán và/hoặc TPDN chưa niêm yết được phát hành cùng lô/cùng đợt phát hành với TPDN chưa niêm yết mà Ngân hàng đã bán khi:

- Đáp ứng các quy định về nguyên tắc mua, bán trái phiếu doanh nghiệp tại Điều 4 Thông tư 16/2021/TT-NHNN;
- Bên mua TPDN này từ Ngân hàng thanh toán toàn bộ số tiền mua TPDN tại thời điểm Ngân hàng ký kết hợp đồng bán TPDN cho bên mua trái phiếu;
- Doanh nghiệp phát hành trái phiếu được xếp hạng ở mức cao nhất theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước khi Ngân hàng mua TPDN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các hợp đồng mua bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

2.10.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2.10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2.10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá gốc ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào công ty khác chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 TSCĐ (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu hoặc theo tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Tiền gửi của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm sổ dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

2.18 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức trong nước, giao cho Ngân hàng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

2.19 Chi phí trích trước

Chi phí trích trước bao gồm các khoản phải trả cho dịch vụ và hàng hóa đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.21 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Ngân hàng ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí hoạt động tín dụng khác theo phương pháp đường thẳng. Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn được Ngân hàng hạch toán như trái phiếu thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ:

- Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị hủy bỏ, và sẽ được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó. Số tiền nhận được sẽ ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch này được ghi nhận vào Thặng dư vốn cổ phần.
- Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

2.23 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

2.24 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi đúng theo mục đích được quy định tại Nghị định 93.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 như được trình bày trong thuyết minh 2.6.2, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.3 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí dịch vụ ngân hàng ghi nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phần công việc đã hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả công việc đã thỏa thuận trên hợp đồng một cách chắc chắn và được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.6);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.234.528	1.956.720
Tiền mặt bằng ngoại tệ	857.944	829.656
Vàng tiền tệ	9.965	23.634
	<u>3.102.437</u>	<u>2.810.010</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bằng VND	21.045.936	38.224.226
Bằng ngoại tệ	1.021.151	3.090.321
	<u>22.067.087</u>	<u>41.314.547</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	10.088.927	16.961.761
- Bằng ngoại tệ	15.300.466	18.101.687
	<u>25.389.393</u>	<u>35.063.448</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	49.350.000	48.800.000
- Bằng ngoại tệ	938.764	4.198.710
	<u>50.288.764</u>	<u>52.998.710</u>
	<u>75.678.157</u>	<u>88.062.158</u>

5.2 Cho vay các TCTD khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C (*)		
- Bằng VND	7.466.157	8.394.778
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	5.700.000	3.350.000
	<u>13.166.157</u>	<u>11.744.778</u>

(*) Cho vay tái tài trợ UPAS L/C (thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) là hình thức tài trợ vốn theo yêu cầu từ các TCTD khác nhằm tài trợ cho các giao dịch thanh toán nhập khẩu nước ngoài hoặc thanh toán hàng hóa dịch vụ trong nước có phương thức thanh toán là UPAS L/C nhập khẩu hoặc UPAS L/C nội địa. HDBank đóng vai trò là Ngân hàng hoàn trả/Ngân hàng tài trợ thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng của L/C theo đề nghị của ngân hàng phát hành. Ngân hàng phát hành chịu trách nhiệm hoàn trả gốc, lãi và phí (nếu có) cho HDBank khi hết thời hạn tái tài trợ theo lãi suất tái tài trợ và các loại phí đã thỏa thuận.

5.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,10 - 5,50	0,70 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,35	5,00 - 5,50
Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND	7,80 - 9,68	7,80 - 9,68
Cho vay TCTD khác bằng VND	6,20 - 7,90	7,50 - 9,50

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.4 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn <i>(không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)</i>	63.454.921	64.743.488

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	907.606	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	7.698.920	18.580.932
	<u>8.606.526</u>	<u>18.580.932</u>

6.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Niêm yết	907.606	-
Chưa niêm yết	7.698.920	18.580.932
	<u>8.606.526</u>	<u>18.580.932</u>

6.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán nợ tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Trái phiếu Chính phủ	2,30 - 6,70	Không áp dụng
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND	5,00 - 10,30	4,00 - 10,30

6.4 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn <i>(không bao gồm trái phiếu Chính phủ)</i>	7.698.920	18.580.932

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Tại ngày 30.6.2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.967.525	-	51.256
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	125.545.804	449.093	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	977.800	-	3.800
	<u>132.491.129</u>	<u>449.093</u>	<u>55.056</u>
Số thuần		<u>394.037</u>	
Tại ngày 31.12.2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.400.768	12.816	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	113.556.125	39.073	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	972.630	1.370	-
	<u>119.929.523</u>	<u>53.259</u>	<u>-</u>
Số thuần		<u>53.259</u>	

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	361.594.335	319.281.058
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	4.761.231	5.163.231
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.735.262	2.673.694
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	154.714	197.563
Các khoản trả thay khách hàng	2.277	2.277
	<u>369.247.819</u>	<u>327.317.823</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	138.157.560	133.849.132
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")	130.107.673	105.980.794
Công ty cổ phần	93.177.595	81.177.458
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.915.431	3.402.200
Doanh nghiệp Nhà nước	2.793.063	2.802.782
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	51.582	50.808
Doanh nghiệp tư nhân	2.639	2.139
Các đối tượng khác	42.276	52.510
	<u>369.247.819</u>	<u>327.317.823</u>

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	346.556.109	305.849.036
Nợ cần chú ý (*)	15.856.141	16.533.505
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.086.382	1.742.727
Nợ nghi ngờ	1.662.564	1.575.949
Nợ có khả năng mất vốn	2.086.623	1.616.606
	<u>369.247.819</u>	<u>327.317.823</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn và nợ cần chú ý là 2.213.763 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.773.080 triệu đồng) tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024; trong đó có 2.152.898 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.646.870 triệu đồng) là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã ghi nhận ngoại bảng số tiền 191.272 triệu đồng lãi dự thu của các khoản cho vay này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 46.627 triệu đồng).

8.4 Theo kỳ hạn

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	191.154.116	176.984.869
Nợ trung hạn	111.643.953	83.650.520
Nợ dài hạn	66.449.750	66.682.434
	<u>369.247.819</u>	<u>327.317.823</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Theo loại tiền tệ

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bằng VND	360.445.590	317.432.362
Bằng ngoại tệ	8.802.229	9.885.461
	<u>369.247.819</u>	<u>327.317.823</u>

8.6 Theo lĩnh vực kinh doanh

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	86.811.997	93.246.430
Hoạt động kinh doanh bất động sản	60.654.377	58.248.505
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	58.855.443	46.004.035
Xây dựng	35.085.970	24.448.858
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	18.260.616	13.038.626
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14.370.872	14.278.085
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.913.423	11.589.764
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.045.974	9.995.088
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.078.616	3.980.434
Vận tải, kho bãi	6.684.352	5.394.191
Khác	55.486.179	47.093.807
	<u>369.247.819</u>	<u>327.317.823</u>

8.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Các khoản cho vay bằng VND		
- Ngắn hạn	0,00 - 36,00	0,00 - 36,00
- Trung hạn	3,50 - 25,00	3,50 - 25,00
- Dài hạn	3,00 - 25,00	3,50 - 25,00
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	4,80 - 8,35	5,00 - 8,70
- Trung hạn	Không áp dụng	Không áp dụng
- Dài hạn	7,63 - 10,22	6,68 - 10,52

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.844.564	681.627	2.526.191
Trích lập trong năm	598.195	691.766	1.289.961
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(282.645)	(282.645)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.442.759	1.090.748	3.533.507
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	310.950	577.300	888.250
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(236.740)	(236.740)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.753.709	1.431.308	4.185.017

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng là 6.539 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.539 triệu đồng) dự phòng bổ sung cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024. (Thuyết minh 2.6.4).

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	14.653.250	13.040.960
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	12.927.255	10.190.526
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành (*)	10.445.911	8.354.980
	38.026.416	31.586.466
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành	285.222	285.222
	38.311.638	31.871.688
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung cho TPDN chưa niêm yết	(78.345)	(62.662)
Dự phòng cụ thể cho TPDN chưa niêm yết	(22.500)	(9.000)
	38.210.793	31.800.026

(*) Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu và tiền gửi mở tại HDBank.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.442.816	4.285.409
Tín phiếu do NHNN phát hành	16.500.000	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.628.161	1.681.266
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	6.338.198
	<u>22.570.977</u>	<u>12.304.873</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung cho TPDN chưa niêm yết	(19.711)	(12.610)
	<u>22.551.266</u>	<u>12.292.263</u>

9.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ (*)		
Đã niêm yết	18.096.066	17.326.369
Chưa niêm yết	42.501.327	26.564.970
	<u>60.597.393</u>	<u>43.891.339</u>
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	285.222	285.222
	<u>60.882.615</u>	<u>44.176.561</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số trái phiếu Chính phủ đang được cầm cố để thực hiện vay vốn và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 35.2).

9.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	1,10 - 8,80	1,10 - 8,80
Tín phiếu do NHNN phát hành bằng VND	4,25	Không áp dụng
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND	3,04 - 8,60	4,20 - 10,00
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND	<u>8,90 - 12,90</u>	<u>8,90 - 14,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và tín phiếu do NHNN phát hành)	25.956.327	24.034.975
Nợ cần chú ý	-	2.484.995
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	45.000
Nợ nghi ngờ	45.000	-
	<u>26.001.327</u>	<u>26.564.970</u>

9.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	30.004	-	30.004
Trích lập trong năm	45.268	9.000	54.268
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	75.272	9.000	84.272
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	22.784	13.500	36.284
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>98.056</u>	<u>22.500</u>	<u>120.556</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	1.214.688	1.214.688
Đầu tư vào công ty liên kết	657.639	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	149.546	163.921
Trừ:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(17.959)	(20.140)
	<u>2.003.914</u>	<u>1.358.469</u>

(*) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết.

10.2 Đầu tư vào công ty con

Tên	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	<u>1.214.688</u>	<u>50,00</u>	<u>1.214.688</u>	<u>50,00</u>

10.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán HD ("HDS") (i)	<u>657.639</u>	<u>29,99</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- (i) Theo Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị HDS đã thông qua kết quả chào bán 43.842.571 cổ phần riêng lẻ cho cổ đông chiến lược - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với giá chào bán 15.000 Đồng/cổ phần, thời gian hạn chế chuyển nhượng 3 năm. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có Công văn số 3721/UBCK-QLKD ngày 12 tháng 6 năm 2024 ghi nhận đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của HDS và HDS chính thức trở thành một công ty liên kết của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

11 TSCĐ

11.1 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	511.243	366.248	426.794	277.251	20.615	1.602.151
Mua trong kỳ	30.737	47.937	24.824	25.194	3.256	131.948
Thanh lý, nhượng bán	(148)	(20.447)	(3.734)	(164)	(80)	(24.573)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	541.832	393.738	447.884	302.281	23.791	1.709.526
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	158.354	207.824	280.975	255.200	13.376	915.729
Khấu hao trong kỳ	10.498	19.426	24.624	7.590	1.092	63.230
Thanh lý, nhượng bán	(148)	(20.447)	(3.173)	(164)	(80)	(24.012)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	168.704	206.803	302.426	262.626	14.388	954.947
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	352.889	158.424	145.819	22.051	7.239	686.422
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	373.128	186.935	145.458	39.655	9.403	754.579

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 523.455 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 537.156 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

11 TSCĐ (tiếp theo)

11.2 TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	109.626	531.404	383.350	1.001	1.025.381
Mua trong kỳ	-	57.171	9.931	-	67.102
	<u>109.626</u>	<u>588.575</u>	<u>393.281</u>	<u>1.001</u>	<u>1.092.483</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>109.626</u>	<u>588.575</u>	<u>393.281</u>	<u>1.001</u>	<u>1.092.483</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	14.372	-	307.512	351	322.235
Khấu hao trong kỳ	1.022	-	17.435	-	18.457
	<u>15.394</u>	<u>-</u>	<u>324.947</u>	<u>351</u>	<u>340.692</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>15.394</u>	<u>-</u>	<u>324.947</u>	<u>351</u>	<u>340.692</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>95.254</u>	<u>531.404</u>	<u>75.838</u>	<u>650</u>	<u>703.146</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>94.232</u>	<u>588.575</u>	<u>68.334</u>	<u>650</u>	<u>751.791</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 287.865 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 283.554 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải thu từ UPAS L/C (i)	30.373.529	25.621.589
Phải thu từ L/C trả chậm (ii)	9.982.769	12.230.410
Phải thu tổ chức thẻ	7.169.903	5.232.530
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ (iii)	2.306.059	2.328.698
Tạm ứng cho khoản tiền gửi, tiết kiệm lãi trả trước (iv)	717.396	897.326
Tạm ứng lương kinh doanh	350.975	-
Phải thu từ thanh lý TSCĐ (v)	260.000	410.000
Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (vi)	121.004	121.004
Ký quỹ thuê văn phòng và công cụ, dụng cụ	88.574	85.468
Đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi	-	1.000.000
Phải thu từ bán chứng khoán vốn	-	351.646
Khác	610.371	455.778
	51.980.580	48.734.449

(i) Các khoản phải thu từ nghiệp vụ UPAS L/C là các khoản phải thu khách hàng của HDBank từ nghiệp vụ tài trợ của các ngân hàng đối tác khi thanh toán trả ngay cho Người thụ hưởng theo bộ chứng từ trả chậm của Thư tín dụng do HDBank phát hành. Sau đó, vào ngày đáo hạn thanh toán bộ chứng từ, HDBank sẽ thu gốc và phí từ khách hàng và hoàn trả lại cho các ngân hàng tài trợ.

(ii) Các khoản phải thu từ dịch vụ thanh toán L/C trả chậm có điều khoản thanh toán trước hạn là các khoản phải thu khách hàng của HDBank từ nghiệp vụ tài trợ của HDBank khi thanh toán trước hạn cho Người thụ hưởng căn cứ trên chấp nhận thanh toán của HDBank và đề nghị thanh toán trước hạn của Người thụ hưởng. Sau đó, vào ngày đáo hạn thanh toán bộ chứng từ, HDBank sẽ thu gốc và phí từ khách hàng.

(iii) Chi tiết xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ như sau:

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	2.069.131	2.069.934
<i>Trong đó: Công trình xây dựng tại Khu Công Nghệ Cao</i>		
<i>Thành phố Hồ Chí Minh</i>	1.486.065	1.485.490
Phần mềm	108.327	93.807
Chi phí sửa chữa	60.063	57.329
Phương tiện vận tải	43.223	50.611
Mua sắm tài sản khác	25.315	57.017
	2.306.059	2.328.698

(iv) Các khoản tiền gửi, tiết kiệm tiền lãi trả trước là hình thức huy động có kỳ hạn nhận lãi ngay khi gửi tiền dành cho khách hàng là cá nhân, các tổ chức kinh tế đang sinh sống và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (v) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức kinh tế được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.
- (vi) Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu này vào cuối tháng 7 năm 2024.

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	4.061.865	3.427.488
Phí dự thu từ nghiệp vụ UPAS L/C và L/C trả chậm	1.470.913	975.307
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.108.697	1.118.124
Lãi phải thu từ tiền gửi	115.650	16.786
Lãi và phí phải thu khác	110.743	812.559
	<u>6.867.868</u>	<u>6.350.264</u>

12.3 Tài sản Có khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	1.181.392	1.240.130
Tài sản bảo đảm chờ xử lý (ii)	229.044	290.642
Vật liệu, công cụ	135.390	146.071
Tài sản khác	3.450	3.450
	<u>1.549.276</u>	<u>1.680.293</u>

- (i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.
- (ii) Số dư phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.

12.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.680.877	52.084.076
Nợ có khả năng mất vốn	46.748	46.799
	<u>55.727.625</u>	<u>52.130.875</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

13 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	282	2.104
Các khoản nợ khác		
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	20.696	24.486
	<u>20.978</u>	<u>26.590</u>

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN.

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	7.084.818	9.201.037
- Bằng ngoại tệ	4.536	6.201
	<u>7.089.354</u>	<u>9.207.238</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	65.860.000	50.800.000
- Bằng ngoại tệ	938.764	3.191.505
	<u>66.798.764</u>	<u>53.991.505</u>
	<u>73.888.118</u>	<u>63.198.743</u>

14.2 Vay các TCTD khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C		
- Bằng VND	16.554.662	13.628.051
- Bằng ngoại tệ	14.732.563	21.828.724
	<u>31.287.225</u>	<u>35.456.775</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.742.378	1.825.440
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	6.742.378	1.825.440
- Bằng ngoại tệ	5.502.905	8.982.597
	<u>12.245.283</u>	<u>10.808.037</u>
	<u>43.532.508</u>	<u>46.264.812</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

14.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024	31.12.2023
	%	%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,10 - 5,50	0,60 - 3,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,35	5,00 - 5,60
Vay bằng VND	4,30 - 4,50	0,30 - 0,60
Vay bằng ngoại tệ	3,34 - 7,88	3,34 - 8,10
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND	4,04 - 9,58	3,42 - 11,06
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng ngoại tệ	0,95 - 7,64	0,98 - 7,09

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	34.425.971	38.233.609
- Bằng ngoại tệ	2.860.225	2.009.167
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	70.238.206	70.300.227
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng VND	277.835.377	258.924.614
- Bằng ngoại tệ	464.450	435.606
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng VND	540.234	731.607
- Bằng ngoại tệ	114.791	46.352
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng VND	29.387	62.897
- Bằng ngoại tệ	64.702	33.809
	386.573.343	370.777.888

15.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	291.391.574	272.059.759
Công ty cổ phần	40.644.469	39.271.602
Công ty TNHH	31.218.232	30.084.669
Doanh nghiệp Nhà nước	12.192.058	13.581.547
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.119.992	6.153.571
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.593.551	3.862.861
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	845.945	3.794.797
Khác	1.567.522	1.969.082
	386.573.343	370.777.888

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

15.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,10 - 9,50	0,10 - 11,90
Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 1,80	0,00 - 1,90
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,80	0,10 - 9,50
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	0,10 - 0,50	0,10 - 0,50
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10

16 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		
- Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III (*)	2.804.759	2.753.542
- Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch – Giai đoạn II	50.936	56.839
- Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	783	748
	<u>2.856.478</u>	<u>2.811.129</u>

(*) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ do Ngân hàng Thế giới tài trợ thông qua Bộ tài chính theo thỏa thuận cho chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, lãi suất áp dụng cho khoản vay này được tính bằng lãi suất SOFR cộng với khoản chênh lệch biến đổi được điều chỉnh định kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
- Dưới 12 tháng	3.006.000	10.507.000
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.923.000	1.870.000
Trái phiếu thường bằng VND		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	9.800.000
- Từ 5 năm trở lên	19.652.063	15.152.063
Trái phiếu chuyển đổi bằng USD (i)		
- Từ 5 năm trở lên	8.245.900	7.887.750
Chi phí phát hành giấy tờ có giá	(25.307)	(29.665)
	<u>38.701.656</u>	<u>45.187.148</u>

(i) Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi như sau:

Ngân hàng đã phát hành riêng lẻ 3 đợt trái phiếu chuyển đổi cho các nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị là 325 triệu Đô la Mỹ, mệnh giá 100.000 Đô la Mỹ trên một trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 5 năm một ngày, lãi suất trái phiếu 4,5%/năm, lãi trái phiếu trả hàng năm, gốc thanh toán một lần khi đến hạn nếu không chuyển đổi, chi tiết như sau:

Đợt phát hành	Số lượng trái phiếu phát hành (Trái phiếu)	Giá trị (Đô la Mỹ)	Giá chuyển đổi dự kiến (Đồng/cổ phần)	Thời điểm chuyển đổi
Ngày 4.11.2020	300	30.000.000	41.800	Chủ sở hữu trái phiếu có thể chuyển đổi (toàn bộ, nhưng không từng phần) thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng 1 ngày và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.
Ngày 24.12.2020	1.300	130.000.000	41.800	
Ngày 29.12.2021	1.650	165.000.000	43.061	Chủ sở hữu trái phiếu có quyền thực hiện chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Giá chuyển đổi dự kiến có thể được điều chỉnh theo các sự kiện pha loãng trong tương lai theo quy định.

Ngân hàng hạch toán toàn bộ lô trái phiếu chuyển đổi này là nợ phải trả vì các trái phiếu chuyển đổi này được phát hành bằng Đô la Mỹ (loại tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Việt Nam Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành của Ngân hàng như sau:

	30.6.2024	31.12.2023
	%	%
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng bằng VND	4,30 - 5,60	4,80 - 10,00
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VND	4,70 - 7,30	7,30 - 11,00
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VND	3,80 - 4,80	3,80 - 4,20
Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng VND	6,30 - 8,70	6,30 - 9,10
Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng USD	4,50	4,50

18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	5.308.417	7.713.179
Lãi phải trả cho tiền vay	1.165.506	923.584
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	737.600	1.316.205
Lãi phải trả cho các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	223.109	111.629
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	56.004	52.692
	7.490.636	10.117.289

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	382.862	86.699
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh qua thẻ	5.754.997	4.188.693
- Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	1.421.653	126.683
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 34)	923.129	1.869.942
- Các khoản chi phí phải trả	227.697	191.299
- Các khoản phải trả khác	561.430	227.111
Doanh thu chờ phân bổ	686.177	1.117.798
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	47.034	41.611
	10.004.979	7.849.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD			Tổng cộng Quỹ của TCTD	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ	Quỹ dự phòng tài chính	bổ sung vốn điều lệ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	25.303.429	535.956	(413.448)	2.105.514	918.763	127.253	3.151.530	89	-	7.544.520	36.122.076
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.185.584	10.185.584
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	3.772.892	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.772.892)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.515.261)	(2.515.261)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	764.926	382.463	25.000	1.172.389	-	-	(1.172.389)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(30.315)	(30.315)	-	-	-	(30.315)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	29.076.321	535.956	(413.448)	2.870.440	1.301.226	121.938	4.293.604	89	-	10.259.562	43.752.084
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.984.302	5.984.302
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	1.018.559	509.279	25.000	1.552.838	-	-	(1.552.838)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.493)	(1.493)	-	-	-	(1.493)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	(28.143)	-	(28.143)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	29.076.321	535.956	(413.448)	3.888.999	1.810.505	145.445	5.844.949	89	(28.143)	14.681.026	49.696.750

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị 175/2023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2023 và Công văn 4279/NHNN-TTGSNH ngày 5 tháng 6 năm 2023 của NHNN, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 để tăng vốn điều lệ theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng vào ngày 20 tháng 7 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị 174/2023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2023, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022. Ngân hàng đã thực hiện thanh toán đợt chia cổ tức bằng tiền này vào ngày 12 tháng 6 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

19.2.1 Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	2.907.632.132	2.907.632.132
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.907.632.132	2.907.632.132
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.081.522)	(15.081.522)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.892.550.610	2.892.550.610

19.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.530.342.922	25.303.429
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	377.289.210	3.772.892
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.907.632.132	29.076.321

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	17.904.832	16.082.114
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	1.607.550	1.309.728
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	476.592	21.000
Thu nhập từ nghiệp vụ UPAS L/C và L/C trả chậm	1.722.945	1.067.053
Thu nhập lãi tiền gửi	680.529	617.922
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	64.162	87.113
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng (*)	3.181.692	1.785.655
	<u>25.638.302</u>	<u>20.970.585</u>

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng.

21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	10.406.317	10.770.098
Chi phí lãi tiền vay	1.705.449	1.442.513
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.278.666	1.381.194
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.326	6.442
	<u>13.396.758</u>	<u>13.600.247</u>

22 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	674.057	567.300
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	130.453	477.789
Các dịch vụ khác	128.709	84.859
	<u>933.219</u>	<u>1.129.948</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

23 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí liên quan đến dịch vụ đại lý bảo hiểm (*)	363.215	75.043
Chi phí dịch vụ thanh toán	349.653	170.012
Chi phí hoa hồng môi giới	60.119	4.755
Các chi phí khác	32.432	31.743
	<u>805.419</u>	<u>281.553</u>

(*) Bao gồm trong chi phí liên quan đến dịch vụ đại lý bảo hiểm là chi phí phát sinh từ việc không đạt được tỷ lệ kinh doanh bảo hiểm.

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	922.514	331.916
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	547.655	756.606
- Thu từ kinh doanh vàng	4.350	202
	<u>1.474.519</u>	<u>1.088.724</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(837.454)	(337.703)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(154.785)	(566.084)
- Chi về kinh doanh vàng	(1.189)	-
	<u>(993.428)</u>	<u>(903.787)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>481.091</u>	<u>184.937</u>

25 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	116.831	111.294
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(195.774)	(7.421)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>(78.943)</u>	<u>103.873</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư		
– chứng khoán nợ	168.173	150.202
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư		
– chứng khoán vốn	-	502.224
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(116.455)	(99.556)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.6)	(36.284)	(13.295)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<u>15.434</u>	<u>539.575</u>

27 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	42.295	34.445
Thu từ nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	17.982	9.120
Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản	14.154	17.645
Thu nhập khác	4.573	24.807
	<u>79.004</u>	<u>86.017</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	(12.826)	(1.488)
Chi tài trợ khác	(61.336)	-
Chi phí khác	(11.308)	(14.650)
	<u>(85.470)</u>	<u>(16.138)</u>
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	<u>(6.466)</u>	<u>69.879</u>

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ đầu tư vào công ty con	-	375.000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác	-	5.224
	<u>-</u>	<u>380.224</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.864	1.491
Chi phí nhân viên:		
- Lương và phụ cấp	2.251.750	1.608.588
- Các khoản chi đóng góp theo lương	113.871	101.166
- Chi phí khác cho nhân viên	109.454	95.669
Chi về tài sản:		
- Chi phí thuê tài sản	231.416	210.746
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	106.095	93.944
- Chi phí khấu hao TSCĐ	81.687	72.238
- Chi phí khác về tài sản	49.524	49.469
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi	330.828	172.724
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	206.047	111.729
Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	200.178	186.741
Chi phí dịch vụ bảo vệ	102.569	87.932
Chi phí điện thoại, bưu phí	59.944	52.876
Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan	51.052	44.279
Khác	432.024	210.683
	<u>4.328.303</u>	<u>3.100.275</u>

30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	310.950	180.869
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	577.300	668.078
	<u>888.250</u>	<u>848.947</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.563.907	5.547.999
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.512.781	1.109.600
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(76.045)
Chi phí không được khấu trừ	66.003	15.144
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	821	1.533
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.579.605</u>	<u>1.050.232</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	1.567.652	1.050.232
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại (i)	11.953	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.579.605</u>	<u>1.050.232</u>

(i) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (chủ yếu đến từ các khoản doanh thu chưa thực hiện) trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	76.708	32.798
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ/năm	(11.953)	43.910
Số dư cuối kỳ/năm	<u>64.755</u>	<u>76.708</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	3.102.437	2.902.437
Tiền gửi tại NHNN	22.067.087	14.645.402
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	75.678.157	80.237.501
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua	16.500.000	-
	<u>117.347.681</u>	<u>97.785.340</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
33 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 Triệu đồng	30.6.2023 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.844	8.879
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương, thưởng	2.204.819	1.566.760
Thu nhập khác	46.931	41.828
	<u>2.251.750</u>	<u>1.608.588</u>
 Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	37,33	29,41
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	<u>38,13</u>	<u>30,19</u>

34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1.1.2024 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		30.6.2024 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	1.769.067	1.567.652	(2.526.237)	810.482
Thuế Giá trị gia tăng	63.810	196.181	(175.047)	84.944
Thuế thu nhập cá nhân	20.411	292.441	(294.282)	18.570
Thuế nhà thầu	16.654	56.702	(65.627)	7.729
Khác	-	1.883	(479)	1.404
	<u>1.869.942</u>	<u>2.114.859</u>	<u>(3.061.672)</u>	<u>923.129</u>

35 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU
35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Của khách hàng:		
- Bất động sản	362.601.157	357.224.126
- Giấy tờ có giá	89.813.346	61.228.868
- Máy móc, thiết bị	11.531.210	12.049.601
- Phương tiện vận chuyển	6.237.427	2.914.038
- Hàng hóa, nguyên vật liệu	5.066.874	5.655.113
- Tài sản khác	340.977.290	278.306.628
	<u>816.227.304</u>	<u>717.378.374</u>
 Của TCTD:		
- Quyền đòi nợ	7.410.000	4.355.000
	<u>823.637.304</u>	<u>721.733.374</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.740.000	3.590.000

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

36.1 Các cam kết

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	808.743	809.436
Cam kết giao dịch hối đoái	274.894.278	257.703.043
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.815.794	2.643.473
Bảo lãnh khác	17.228.360	15.724.260
- Bảo lãnh thanh toán	14.703.487	13.097.981
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	718.655	762.746
- Bảo lãnh dự thầu	178.661	27.134
- Bảo lãnh khác	1.627.557	1.836.399
Các cam kết khác	6.226.691	4.689.865
- Cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.992.680	1.943.430
- Cam kết hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa	588.728	21.391
- Cam kết hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	1.170.000	250.000
- Cam kết hạn mức thẻ tín dụng chưa sử dụng	2.475.283	2.475.044
Trừ: Tiền ký quỹ	(401.792)	(628.026)
	302.572.074	280.942.051

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 1 năm	300.290	271.486
Từ 1 đến 5 năm	605.026	554.684
Trên 5 năm	498.437	575.664
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.403.753	1.401.834

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

36.3 Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	190.656	202.667
Phần mềm	136.106	54.973
Chi phí sửa chữa	53.490	47.205
Khác	38.355	26.737
	<u>418.607</u>	<u>331.582</u>

37 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ KHÁC

37.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	1.056.542	666.882
Lãi chứng khoán chưa thu được	40.050	40.050
Phí phải thu chưa thu được	3.468	2.365
	<u>1.100.060</u>	<u>709.297</u>

37.2 Nợ khó đòi đã xử lý rủi ro

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.927.283	2.732.087
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.398.170	1.186.217
	<u>4.325.453</u>	<u>3.918.304</u>

37.3 Tài sản và chứng từ khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	31.122.444	25.918.278
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.552.131	1.113.694
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	32.216	29.473
	<u>32.706.791</u>	<u>27.061.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

38 HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC KHÔNG CHỊU RỦI RO

Các khoản Ngân hàng còn phải trả cho một TCTD từ hợp đồng ủy thác cho vay còn đang được ghi nhận ngoại bảng như sau:

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Số dư vốn cho vay ủy thác đầu tư còn phải trả	557.674	4.265.122
Tổng vốn cho vay ủy thác đầu tư đã nhận từ tổ chức	10.813.464	10.813.464

39 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn Triệu đồng	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của khách hàng Triệu đồng	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu đồng	Phát hành giấy tờ có giá Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
30.6.2024										
Trong nước	79.477.180	369.247.819	123.033.299	69.489.141	2.021.873	102.790.426	386.573.343	2.856.478	30.462.818	21.852.897
Nước ngoài	9.367.134	-	9.457.830	-	-	14.630.200	-	-	8.238.838	-
	<u>88.844.314</u>	<u>369.247.819</u>	<u>132.491.129</u>	<u>69.489.141</u>	<u>2.021.873</u>	<u>117.420.626</u>	<u>386.573.343</u>	<u>2.856.478</u>	<u>38.701.656</u>	<u>21.852.897</u>
31.12.2023										
Trong nước	89.100.779	327.317.823	116.742.711	62.757.493	1.378.609	82.189.393	370.777.888	2.811.129	37.307.944	19.177.169
Nước ngoài	10.706.157	-	3.186.812	-	-	27.274.162	-	-	7.879.204	-
	<u>99.806.936</u>	<u>327.317.823</u>	<u>119.929.523</u>	<u>62.757.493</u>	<u>1.378.609</u>	<u>109.463.555</u>	<u>370.777.888</u>	<u>2.811.129</u>	<u>45.187.148</u>	<u>19.177.169</u>

(*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

40.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong kỳ bao gồm:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	35.275.951	25.498.826
Giảm tiền gửi của khách hàng	34.188.186	25.894.372
Thu nhập lãi cho vay	10.850	12.959
Thu phí dịch vụ từ bảo hiểm	1.210	1.928
Chi bảo hiểm tài sản	5.807	5.594
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	60.542.457	42.118.754
Giảm tiền gửi của khách hàng	61.975.844	42.144.391
Tăng cho vay khách hàng	18.527.253	5.760.154
Giảm cho vay khách hàng	18.627.621	5.426.446
Thu nhập lãi cho vay	105.943	128.631
Công ty con		
Tăng tiền gửi từ TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi	50.729.520	41.187.926
Giảm tiền gửi từ TCTD	49.909.245	41.140.275
Thu nhập từ góp vốn đầu tư vào công ty con	-	375.000
Tăng cho vay TCTD	5.700.000	-
Giảm cho vay TCTD	3.350.000	1.800.000
Thu nhập lãi cho vay	174.145	158.816
Thu nhập lãi tiền gửi	-	7.731
Chi phí lãi tiền gửi	3.222	5.386
Thu nhập lãi từ hợp đồng hoán đổi	1.321	3.649
Thu nhập từ hoạt động khác	-	4.849
Công ty liên kết (i)		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	29.929.204	-
Giảm tiền gửi của khách hàng	27.248.448	-
Thu nhập lãi cho vay	11.685	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	147.813.782	188.766.686
Giảm tiền gửi của khách hàng	147.891.480	188.445.472
Tăng cho vay khách hàng	4.030.050	1.015.163
Giảm cho vay khách hàng	1.571.577	1.612.863
Thu nhập lãi cho vay	27.014	21.039
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	272.987
- Phí dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (i)	-	239.763
- Thu lãi từ đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi	-	33.224
Thù lao/thu nhập trả cho:		
- Hội đồng Quản trị	9.515	9.887
- Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng	16.667	10.292
Thù lao/thu nhập và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	6.193	4.473

(i) Đối tượng là bên liên quan của Ngân hàng từ ngày 30 tháng 3 năm 2023 và từ ngày 12 tháng 6 năm 2024, đối tượng trở thành công ty liên kết của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

40.2 Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi của khách hàng	4.947.050	3.860.314
- Tiền gửi thanh toán	892.809	2.190.734
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.972.166	1.554.480
- Tiền gửi tiết kiệm	68.075	101.100
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	14.000	14.000
Cho vay khách hàng	189.432	189.788
Các khoản phải thu khác	151.802	311.550
Lãi dự thu từ cho vay	596	660
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn		
Tiền gửi của khách hàng	1.520.462	2.950.234
- Tiền gửi thanh toán	1.359.582	1.620.401
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000	1.300.000
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	60.880	29.833
Cho vay khách hàng	3.302.753	3.292.818
Lãi dự thu từ cho vay	3.227	4.116
Công ty con		
Tiền gửi của TCTD tại HDBank	1.421.437	601.057
- Tiền gửi thanh toán	421.437	201.057
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000	400.000
Cho vay TCTD	5.700.000	3.350.000
Tài sản Có khác	37.482	96.673
- Dự thu lãi cho vay	37.482	73.080
- Phải thu khác	-	23.593
Lãi phải trả giao dịch hoán đổi tiền tệ	22	1.343
Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ	333.742	333.742
Công ty liên kết (i)		
Tiền gửi của khách hàng	3.839.308	-
- Tiền gửi thanh toán	3.839.308	-
Cho vay khách hàng	3.000.000	-
Lãi dự thu từ cho vay	7.141	-
Tài sản Có khác	130.253	-
- Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	121.004	-
- Các khoản phải thu khác	9.249	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	1.254.108	2.441.685
- Tiền gửi thanh toán	374.459	1.158.828
- Tiền gửi có kỳ hạn	401.000	845.458
- Tiền gửi tiết kiệm	478.649	437.335
- Tiền gửi ký quỹ	-	64
Cho vay khách hàng	86.687	567.744
Tài sản Có khác	633	122.796
- Dự thu lãi cho vay	633	1.792
- Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (i)	-	121.004

(i) Đối tượng là bên liên quan của Ngân hàng từ ngày 30 tháng 3 năm 2023 và từ ngày 12 tháng 6 năm 2024, đối tượng trở thành công ty liên kết của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

41.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

41.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

41.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ:		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	88.844.314	99.806.936
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6.4)	7.698.920	18.580.932
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	394.037	53.259
Cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.3)	369.247.819	327.317.823
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.5)	26.001.327	26.564.970
Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 12.4)	55.727.625	52.130.875
	547.914.042	524.454.795
Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	18.037.103	16.533.696
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.815.794	2.643.473
	21.852.897	19.177.169
	569.766.939	543.631.964

41.2.3 Tài sản thế chấp

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày tại Thuyết minh 35.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.4 Chất lượng tín dụng

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại ngày 30.6.2024						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Chứng khoán kinh doanh	Các công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng cộng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	88.844.314	7.698.920	394.037	343.848.208	25.956.327	55.680.877	522.422.683
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	-	5.757.168	-	-	5.757.168
Bị giảm giá	-	-	-	19.642.443	45.000	46.748	19.734.191
	<u>88.844.314</u>	<u>7.698.920</u>	<u>394.037</u>	<u>369.247.819</u>	<u>26.001.327</u>	<u>55.727.625</u>	<u>547.914.042</u>
Trừ: dự phòng rủi ro							
Dự phòng chung	-	-	-	(2.753.709)	(98.056)	-	(2.851.765)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(1.431.308)	(22.500)	-	(1.453.808)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(46.579)	(46.579)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(4.185.017)</u>	<u>(120.556)</u>	<u>(46.579)</u>	<u>(4.352.152)</u>
Giá trị thuần	<u>88.844.314</u>	<u>7.698.920</u>	<u>394.037</u>	<u>365.062.802</u>	<u>25.880.771</u>	<u>55.681.046</u>	<u>543.561.890</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.4 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại ngày 31.12.2023						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Chứng khoán kinh doanh	Các công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng cộng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	99.806.936	18.580.932	53.259	303.513.545	24.034.975	52.084.076	498.073.723
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	-	10.750.454	2.484.995	-	13.235.449
Bị giảm giá	-	-	-	13.053.824	45.000	46.799	13.145.623
	<u>99.806.936</u>	<u>18.580.932</u>	<u>53.259</u>	<u>327.317.823</u>	<u>26.564.970</u>	<u>52.130.875</u>	<u>524.454.795</u>
Trừ: dự phòng rủi ro							
Dự phòng chung	-	-	-	(2.442.759)	(75.272)	-	(2.518.031)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(1.090.748)	(9.000)	-	(1.099.748)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(46.521)	(46.521)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(3.533.507)</u>	<u>(84.272)</u>	<u>(46.521)</u>	<u>(3.664.300)</u>
Giá trị thuần	<u>99.806.936</u>	<u>18.580.932</u>	<u>53.259</u>	<u>323.784.316</u>	<u>26.480.698</u>	<u>52.084.354</u>	<u>520.790.495</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

41.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày. Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.234.528	553.728	22.188	9.965	282.028	3.102.437
Tiền gửi tại NHNN	21.045.936	1.016.373	4.778	-	-	22.067.087
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	72.605.084	8.559.669	78.559	-	7.601.002	88.844.314
Chứng khoán kinh doanh	8.606.526	-	-	-	-	8.606.526
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.506.689	3.114.222	-	-	(7.226.874)	394.037
Cho vay khách hàng (*)	360.445.590	8.751.293	-	-	50.936	369.247.819
Chứng khoán đầu tư (*)	60.882.615	-	-	-	-	60.882.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.021.873	-	-	-	-	2.021.873
TSCĐ	1.506.370	-	-	-	-	1.506.370
Tài sản Có khác (*)	45.387.703	14.088.272	731.206	-	255.298	60.462.479
Tổng tài sản	579.242.914	36.083.557	836.731	9.965	962.390	617.135.557
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20.978	-	-	-	-	20.978
Tiền gửi và vay các TCTD khác	96.241.858	20.237.442	698.004	-	243.322	117.420.626
Tiền gửi của khách hàng	383.069.175	3.025.977	101.808	-	376.383	386.573.343
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.805.542	-	-	50.936	2.856.478
Phát hành giấy tờ có giá	30.455.756	8.245.900	-	-	-	38.701.656
Các khoản nợ khác	16.337.456	1.047.380	28.762	388	81.629	17.495.615
Tổng nợ phải trả	526.125.223	35.362.241	828.574	388	752.270	563.068.696
Trạng thái tiền tệ nội bảng	53.117.691	721.316	8.157	9.577	210.120	54.066.861
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(558)	-	-	9.228	8.670
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	53.117.691	720.758	8.157	9.577	219.348	54.075.531

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.956.720	463.842	34.631	23.634	331.183	2.810.010
Tiền gửi tại NHNN	38.224.226	3.085.613	4.708	-	-	41.314.547
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	77.506.539	12.991.219	84.013	-	9.225.165	99.806.936
Chứng khoán kinh doanh	18.580.932	-	-	-	-	18.580.932
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.326.752	5.703.097	-	-	(8.976.590)	53.259
Cho vay khách hàng (*)	317.432.362	9.828.622	-	-	56.839	327.317.823
Chứng khoán đầu tư (*)	44.176.561	-	-	-	-	44.176.561
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.378.609	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ	1.389.568	-	-	-	-	1.389.568
Tài sản Có khác (*)	43.195.194	12.519.163	705.868	-	421.489	56.841.714
Tổng tài sản	547.167.463	44.591.556	829.220	23.634	1.058.086	593.669.959
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	26.590	-	-	-	-	26.590
Tiền gửi và vay các TCTD khác	75.454.528	32.904.169	692.358	-	412.500	109.463.555
Tiền gửi của khách hàng	368.252.954	2.059.117	120.598	-	345.219	370.777.888
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.754.290	-	-	56.839	2.811.129
Phát hành giấy tờ có giá	37.299.398	7.887.750	-	-	-	45.187.148
Các khoản nợ khác	17.112.674	764.379	13.204	485	76.383	17.967.125
Tổng nợ phải trả	498.146.144	46.369.705	826.160	485	890.941	546.233.435
Trạng thái tiền tệ nội bảng	49.021.319	(1.778.149)	3.060	23.149	167.145	47.436.524
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.275.056	-	-	(62.354)	1.212.702
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	49.021.319	(503.093)	3.060	23.149	104.791	48.649.226

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	3.102.437	-	-	-	-	-	-	3.102.437
Tiền gửi tại NHNN	-	22.067.087	-	-	-	-	-	-	22.067.087
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	66.907.921	12.952.335	3.283.410	5.700.648	-	-	88.844.314
Chứng khoán kinh doanh	-	-	502.601	7.196.319	-	907.606	-	-	8.606.526
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	397.837	-	-	-	16.640	(20.440)	-	394.037
Cho vay khách hàng (*)	22.691.710	-	79.689.107	116.549.443	68.479.474	72.438.212	9.299.547	100.326	369.247.819
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	285.222	17.688.561	6.632.528	7.733.549	4.833.080	8.612.630	15.052.045	60.882.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.021.873	-	-	-	-	-	-	2.021.873
TSCĐ	-	1.506.370	-	-	-	-	-	-	1.506.370
Tài sản Có khác (*)	46.748	19.799.433	5.589.223	9.947.749	17.024.014	8.055.312	-	-	60.462.479
Tổng tài sản	22.783.458	49.180.259	170.377.413	153.278.374	96.520.447	91.951.498	17.891.737	15.152.371	617.135.557
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	803	12.599	520	1.041	5.648	367	20.978
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.657.925	24.169.352	11.889.659	6.280.823	422.867	-	117.420.626
Tiền gửi của khách hàng	-	319.731	106.499.126	75.913.106	119.803.355	57.879.447	26.158.578	-	386.573.343
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.804.760	-	-	106	51.612	2.856.478
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	853.820	1.395.303	11.525.924	7.908.711	16.818.620	199.278	38.701.656
Các khoản nợ khác	-	17.495.615	-	-	-	-	-	-	17.495.615
Tổng nợ phải trả	-	17.815.346	182.011.674	104.295.120	143.219.458	72.070.022	43.405.819	251.257	563.068.696
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	22.783.458	31.364.913	(11.634.261)	48.983.254	(46.699.011)	19.881.476	(25.514.082)	14.901.114	54.066.861

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.810.010	-	-	-	-	-	-	2.810.010
Tiền gửi tại NHNN	-	41.314.547	-	-	-	-	-	-	41.314.547
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	87.101.945	1.177.700	999.266	10.528.025	-	-	99.806.936
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	4.403.015	1.630.697	12.547.220	-	-	18.580.932
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	51.889	(230)	-	-	-	1.600	-	53.259
Cho vay khách hàng (*)	21.468.787	-	87.310.739	143.150.155	39.269.594	33.162.659	2.871.013	84.876	327.317.823
Chứng khoán đầu tư (*)	2.529.995	285.222	1.971.988	12.507.955	1.567.407	4.386.854	5.485.867	15.441.273	44.176.561
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.378.609	-	-	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ	-	1.389.568	-	-	-	-	-	-	1.389.568
Tài sản Có khác (*)	46.799	18.532.915	3.139.526	5.853.740	11.757.812	17.305.922	205.000	-	56.841.714
Tổng tài sản	24.045.581	65.762.760	179.523.968	167.092.565	55.224.776	77.930.680	8.563.480	15.526.149	593.669.959
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.273	18.917	337	674	3.389	-	26.590
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	67.459.973	13.284.099	14.690.569	13.489.580	539.334	-	109.463.555
Tiền gửi của khách hàng	-	238.108	93.361.407	70.863.590	141.772.128	56.090.367	8.452.287	1	370.777.888
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.753.542	-	-	102	57.485	2.811.129
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.599.929	8.999.927	15.029.577	697.684	16.860.031	-	45.187.148
Các khoản nợ khác	-	17.967.125	-	-	-	-	-	-	17.967.125
Tổng nợ phải trả	-	18.205.233	164.424.582	95.920.075	171.492.611	70.278.305	25.855.143	57.486	546.233.435
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	24.045.581	47.557.527	15.099.386	71.172.490	(116.267.835)	7.652.375	(17.291.663)	15.468.663	47.436.524

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

41.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	3.102.437	-	-	-	-	3.102.437
Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.067.087	-	-	-	-	22.067.087
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	66.907.921	12.952.335	8.984.058	-	-	88.844.314
Chứng khoán kinh doanh	-	-	502.600	7.196.320	907.606	-	-	8.606.526
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.202	345.556	15.719	(20.440)	-	394.037
Cho vay khách hàng (*)	6.835.569	15.856.141	21.620.840	32.601.738	140.259.000	114.555.557	37.518.974	369.247.819
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	-	17.543.259	5.597.305	7.259.991	15.385.015	15.052.045	60.882.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.021.873	2.021.873
TSCĐ	-	-	621.044	244	9.862	266.150	609.070	1.506.370
Tài sản Có khác (*)	46.748	-	16.790.075	12.594.098	27.431.492	600.655	2.999.411	60.462.479
Tổng tài sản	6.927.317	15.856.141	149.208.465	71.287.596	184.867.728	130.786.937	58.201.373	617.135.557
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	803	718	3.858	15.232	367	20.978
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.657.925	21.632.152	16.490.292	4.640.257	-	117.420.626
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.818.857	75.913.106	177.682.802	26.158.578	-	386.573.343
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	73.810	73.809	590.582	2.118.277	2.856.478
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	169.980	885.378	4.709.528	16.818.620	16.118.150	38.701.656
Các khoản nợ khác	-	-	11.416.793	2.427.151	3.290.630	360.775	266	17.495.615
Tổng nợ phải trả	-	-	193.064.358	100.932.315	202.250.919	48.584.044	18.237.060	563.068.696
Mức chênh thanh khoản ròng	6.927.317	15.856.141	(43.855.893)	(29.644.719)	(17.383.191)	82.202.893	39.964.313	54.066.861

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.810.010	-	-	-	-	2.810.010
Tiền gửi tại NHNN	-	-	41.314.547	-	-	-	-	41.314.547
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	87.101.944	1.177.700	11.527.292	-	-	99.806.936
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	4.403.015	14.177.917	-	-	18.580.932
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	31.471	33.991	(13.803)	1.600	-	53.259
Cho vay khách hàng (*)	4.935.282	16.533.505	23.212.867	37.842.610	115.129.400	92.693.052	36.971.107	327.317.823
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	2.484.995	1.932.172	9.088.619	6.658.372	8.526.130	15.441.273	44.176.561
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.378.609	1.378.609
TSCĐ	-	-	563.852	162	14.639	251.211	559.704	1.389.568
Tài sản Có khác (*)	46.799	-	14.152.997	7.644.073	31.166.224	790.524	3.041.097	56.841.714
Tổng tài sản	5.027.081	19.018.500	171.119.860	60.190.170	178.660.041	102.262.517	57.391.790	593.669.959
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.273	451	5.976	16.890	-	26.590
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	67.459.972	8.891.230	28.266.443	4.845.910	-	109.463.555
Tiền gửi của khách hàng	-	-	93.599.515	70.863.590	197.862.495	8.452.287	1	370.777.888
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	70.604	70.604	564.931	2.104.990	2.811.129
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.100.000	8.500.000	5.107.806	16.860.031	11.619.311	45.187.148
Các khoản nợ khác	-	-	8.745.657	3.778.797	5.103.787	338.600	284	17.967.125
Tổng nợ phải trả	-	-	172.908.417	92.104.672	236.417.111	31.078.649	13.724.586	546.233.435
Mức chênh thanh khoản ròng	5.027.081	19.018.500	(1.788.557)	(31.914.502)	(57.757.070)	71.183.868	43.667.204	47.436.524

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

42 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam và nước ngoài như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tài sản	136.430.354	47.503.501	448.909.160	646	(20.078.215)	612.765.446
Nợ phải trả	133.701.057	46.884.023	402.560.011	1.820	(20.078.215)	563.068.696
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Lợi nhuận trước thuế	<u>2.726.125</u>	<u>619.322</u>	<u>4.219.634</u>	<u>(1.174)</u>	<u>-</u>	<u>7.563.907</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản	143.385.242	45.216.619	440.090.150	799	(38.707.291)	589.985.519
Nợ phải trả	136.918.112	43.491.088	404.528.885	2.641	(38.707.291)	546.233.435
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Lợi nhuận trước thuế	<u>1.815.038</u>	<u>748.126</u>	<u>2.985.847</u>	<u>(1.012)</u>	<u>-</u>	<u>5.547.999</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2024-NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 350/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 1.000 Đồng) theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng vào ngày 15 tháng 7 năm 2024. Ngân hàng đã thực hiện thanh toán đợt cổ tức tiền mặt này vào ngày 26 tháng 7 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2024-NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 351/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã thông qua việc tăng vốn điều lệ bằng 2 phương án:

- Phát hành 20.000.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với giá phát hành 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục với các cơ quan quản lý Nhà nước để được chính thức ghi nhận tăng vốn.
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% (mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 20 cổ phiếu phát hành thêm) lấy từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 sau khi trích lập các quỹ theo quy định pháp luật. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu này được dự kiến thực hiện vào Quý 3 năm 2024 sau khi được sự chấp thuận của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024.



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đẩu
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

